

Bản án số: 53/2024/DS-PT

Ngày 22-02-2024.

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản và đòi lại tài sản*”.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

**- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Nam Trung;

*Các Thẩm phán:* Bà Tăng Thị Thúy Nga;

Ông Nguyễn Văn Toàn.

**- *Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Nghi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

**- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:***  
Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh, Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 331/2023/TLPT-DS, ngày 06 tháng 12 năm 2023, về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 126/2023/DS-ST, ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2024/QĐ-PT, ngày 02/01/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 55/2024/QĐ-PT, ngày 26/01/2024, giữa các đương sự:

1- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị L, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn L:* Bà Võ Thị Ngọc T, sinh năm 1998 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

2- *Bị đơn:*

2-1. Bà Trần Thúy D, sinh năm 1984 (có mặt).

2-2. Ông Võ Văn N, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

3- *Người làm chứng:* Ông Võ Văn H (tên thường gọi N1), sinh năm 2005 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

*Người kháng cáo:* Bà Phạm Thị L là nguyên đơn trong vụ án.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và theo kết quả xét xử sơ thẩm, thì vụ án có nội dung như sau:

*\* Theo đơn khởi kiện ngày 06/12/2022, lời khai của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn L là bà Võ Thị Ngọc T trình bày:*

Vợ chồng bà Trần Thúy D, ông Võ Văn N vay tiền, mượn vàng và nợ tiền hụi của bà Phạm Thị L nhiều lần, tổng số tiền nợ là 98.000.000đ (trong đó gồm 48.000.000đ tiền vay; 50.000.000đ tiền nợ hụi; 0,5 chỉ vàng 24k, 03 chỉ vàng 18k), cụ thể như sau:

- Ngày 21/12/2018 vợ chồng bà D, ông N vay của bà L số tiền 20.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 05%/tháng. Khi vay không có làm biên nhận. Số tiền này bà D chưa trả nợ gốc, có đóng lãi được 01 tháng là 1.000.000đ. Đối với số tiền này bà L yêu cầu tiếp tục tính lãi theo quy định của nhà nước từ ngày 01/02/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm.

- Ngày 15/3/2019 bà D vay 1.500.000đ để mua bán rau cải, không tính lãi.

- Ngày 27/5/2019 bà D vay 3.000.000đ, không tính lãi.

- Ngày 07/6/2019 bà D vay 3.000.000đ, không tính lãi.

- Ngày 17/8/2019 bà D vay số tiền 1.500.000đ để mua bán rau cải, không tính lãi, khi cho vay không có làm giấy, không có ai chứng kiến chỉ có bà L và bà D có mặt.

- Ngày 21/10/2019 bà D vay 3.000.000đ để ông N xả cây, không tính lãi, khi cho vay không có làm giấy, cho vay tại nhà ông Bảy C, nhưng ông Bảy C không có chứng kiến.

- Ngày 30/5/2019 bà D vay 5.000.000đ để chi phí sinh con. Lúc bà L đưa tiền cho bà D mượn thì chỉ có mặt bà L và bà D, không có ai chứng kiến. Khi bà D vay số tiền này thỏa thuận tính lãi 5%/tháng, khi cho vay không có làm giấy tờ. Cuối tháng 05/2019 bà D bắt đầu đóng lãi mỗi tháng 250.000đ, bà D đóng lãi được khoảng 05, 06 tháng (không nhớ rõ) thì ngưng đóng lãi tới nay.

- Ngày 29/02/2020 bà D mượn mặt dây chuyền 05 phân vàng 24k để mua bán rau cải. Khi mượn số vàng này thì không có làm giấy tờ gì, thỏa thuận sẽ trả bằng 05 phân vàng 24k, không tính lãi.

- Ngày 06/01/2021 bà D, ông N vay 11.000.000đ để mua tôm giống. Khi vay không có làm giấy tờ. Thỏa thuận lãi 5%/tháng, bà D đóng lãi đến tháng 07 năm 2021 nhưng đóng không đều, không nhớ cụ thể đóng bao nhiêu tháng. Từ ngày 30/02/2022 mỗi tháng trả trực tiếp cho bà L đến tháng 07/2022 (mỗi lần

bao nhiêu không nhớ) trả tổng cộng trả được 3.280.000đ nhưng đây là trả tiền hụi do bà L chơi dùm cho bà D; Ngày 30/11/2022 bà D đóng lãi 1.000.000đ cho con bà L là Võ Văn H (thường gọi N1) nhận; Lần 3: Ngày 17/12/2022 bà D đóng lãi 1.000.000đ cho con bà L tên Võ Văn H là người nhận.

- Tháng 4 năm 2021 bà D mượn 01 sợi dây chuyền vàng 18k và 01 chiếc nhẫn vàng 18k, tổng trọng lượng của dây chuyền và nhẫn là 03 chỉ vàng 18k. Khi mượn thì thỏa thuận trả bằng vàng, không tính lãi.

- Ngoài ra, bà L chơi hụi dùm cho bà Trần Thúy D và ông Võ Văn N 02 chân hụi, mở hụi ngày 30/11/2019, nửa tháng khai 01 lần. 02 chân hụi do bà Phan Thị Út H1 (ấp H, xã N) làm chủ hụi. Do bà D không có tiền mua vàng trả cho bà L nên bà D gặp và nói riêng với bà L là có ai chơi hụi thì chơi dùm bà D 02 chân để bà D hốt hụi mua vàng trả cho bà L. Do đó, đến ngày 30/11/2019 thì một mình bà L trực tiếp đến gặp bà Phan Thị Út H1 để tham gia chơi 08 chân hụi, bà L có nói với bà Út H1 là trong 08 chân hụi này bà L có chơi dùm cho bà D 02 chân nhưng bà Út H1 nói không có biết bà D mà chỉ biết là hụi của bà L chơi với bà H1 là 08 chân. Cho nên việc bà L chơi hụi dùm bà D thì chỉ có bà L và bà D biết với nhau, không có làm giấy thỏa thuận chơi hụi dùm cũng không có ai biết. Bà L đã giao đủ 02 chân hụi trên cho bà D với tổng số tiền 50.000.000đ. Đến ngày 30/9/2022 thì mãn hụi, bà D vẫn chưa đóng hụi chết cho bà L, còn nợ của bà L số tiền hụi 50.000.000đ.

Vì vậy, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thúy D và ông Võ Văn N phải trả cho bà L tổng số tiền nợ 98.000.000đ (trong đó gồm 48.000.000đ tiền vay; 50.000.000đ tiền nợ hụi); 0,5 chỉ vàng 24k, 03 chỉ vàng 18k. Đối với số tiền vay 20.000.000đ yêu cầu tiếp tục tính lãi theo quy định của nhà nước từ ngày 01/02/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm, các khoản tiền vay và vàng cho mượn còn lại thì không yêu cầu tính lãi.

*\* Tại tờ tường trình ngày 07/02/2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Trần Thúy D trình bày: Bà D thừa nhận có vay tiền của bà L nhiều lần, cụ thể:*

- Ngày 21/12/2018 vay 20.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 20%/tháng. Số tiền này bà D đóng lãi được 01 tháng đầu là 4.000.000đ, phần tiền này bà D trả nợ gốc được 15.000.000đ bằng cách trừ tiền mua thức ăn tôm thẻ do bà D mua của bà Trương Thị C1 chở qua nhà giao cho bà L. Khi vay, khi đóng tiền lãi và khi chở thức ăn tôm thẻ cho bà L trừ nợ đều không có làm biên nhận với nhau, bà D chở thức ăn đến nhà bà L thì con bà L là Võ Văn H (thường gọi N1) vác vô nhà. Việc bà D mua thức ăn tôm của bà C để giao cho bà L trừ nợ thì bà C không biết. Số tiền này còn nợ 5.000.000đ.

- Ngày 15/3/2019 bà D vay 1.500.000đ để mua bán rau cải, không tính lãi.

- Ngày 27/5/2019 bà D vay 3.000.000đ để ông Võ Văn N xả cây, không tính lãi.

- Ngày 07/6/2019 bà D vay 3.000.000đ để ông Võ Văn N xả cây, không tính lãi.

- Ngày 30/5/2019 bà D vay 5.000.000đ, không tính lãi.

- Ngày 29/02/2020 bà D có mượn của bà L mặt dây chuyền 05 phân vàng 24k để mua bán rau cải. Khi mượn số vàng này thì thỏa thuận sẽ trả bằng 05 phân vàng 24k.

- Ngày 06/01/2021 bà D, ông N vay 11.000.000đ để mua tôm giống. Khi vay không có làm giấy tờ. Thỏa thuận lãi 6%/tháng, bà D và ông N đóng lãi liên tục mỗi tháng 660.000đ cho đến ngày hòa giải ở ấp ngày 09/10/2021 thì ngưng đóng lãi đến nay. Sau đó, bà D có trả được 5.500.000đ, cụ thể: Lần 1: Từ ngày 30/02/2022 mỗi tháng trả 500.000đ trực tiếp cho bà L đến tháng 07/2022 tổng cộng là 3.500.000đ, mỗi lần đưa tiền cho bà L không có làm giấy tờ, không có ai biết; Lần 2: Ngày 30/11/2022 trả 1.000.000đ cho con bà L là Võ Văn H (thường gọi N1) nhận, khi bà D đưa tiền cho H không có ai chứng kiến; Lần 3: Ngày 17/12/2022 trả 1.000.000đ cho con bà L là Võ Văn H nhận, khi bà D đưa tiền cho H không có ai chứng kiến. Số tiền này bà D chỉ còn nợ lại 5.500.000đ.

- Tháng 4 năm 2021 bà D mượn của bà L 01 sợi dây chuyền vàng 18k và 01 chiếc nhẫn vàng 18k, tổng trọng lượng của dây chuyền và nhẫn là 03 chỉ vàng 18k. Khi mượn thì thỏa thuận trả bằng vàng, không tính lãi. Đến nay thì vẫn còn nợ 03 chỉ vàng 18k chưa trả.

- Bà L nói bà D mượn số tiền 1.500.000đ vào ngày 17/8/2019 để mua bán rau cải, không tính lãi là không đúng, bà D không có mượn số tiền này.

- Bà L nói bà D vay 3.000.000đ vào ngày 21/10/2019 để ông Võ Văn N xả cây, không tính lãi, khi cho vay không có làm giấy, vay tại nhà ông Bảy C là không đúng, bà D không có vay số tiền này.

- Việc bà L nói chơi hụi dùm cho bà D và ông N 02 chân hụi. Mở hụi ngày 30/11/2019 AL, nửa tháng khui 01 lần. Bà L nói bà D đã hốt đủ 02 chân hụi trên với tổng số tiền 50.000.000đ là hoàn toàn không có. Vì bà L kêu bà D chơi hụi để trả nợ cho bà L, nhưng bà D không đồng ý chơi, nên bà D hoàn toàn không có nợ tiền hụi nào của bà L như bà L trình bày.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà D chỉ đồng ý cùng với chồng là ông Võ Văn N trả nợ tiền cho bà Phạm Thị L đến thời điểm hiện nay tổng cộng là 23.000.000 đồng; trả 05 phân vàng 24k và 03 chỉ vàng 18k.

\* *Đối với bị đơn ông Võ Văn N:* Tòa án đã cấp, tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Võ Văn N theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng ông N không gửi ý kiến bằng văn bản cho Tòa án biết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đến Tòa án để tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không đến tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đối với các khoản tiền vay và số vàng mượn bị đơn đã thừa nhận, cụ thể: Ngày 21/12/2018 vay số tiền 20.000.000đ, ngày 15/3/2019 vay 1.500.000đ, ngày 27/5/2019 vay 3.000.000đ, ngày 07/6/2019 vay 3.000.000đ, ngày 30/5/2019 vay 5.000.000đ, ngày 29/02/2020 mượn mặt dây

chuyên 0,5 chỉ vàng 24k, ngày 06/01/2021 vay 11.000.000đ, tháng 4 năm 2021 mượn 01 sợi dây chuyên vàng 18k và 01 chiếc nhẫn vàng 18k, tổng trọng lượng của dây chuyên và nhẫn là 03 chỉ vàng 18k, đây là các tình tiết không phải chứng minh. Đối với các khoản tiền vay ngày 17/8/2019 vay 1.500.000đ, ngày 21/10/2019 vay 3.000.000đ và tiền nợ 02 chân hui bà L đã giao cho bà D tổng cộng 50.000.000đ, các khoản tiền này mặc dù bà D không thừa nhận, nhưng tại cuộc điện thoại giữa bà D, bà L và con của bà L tên Võ Thị Ngọc T do T đã ghi âm vào ngày 16/12/2022 thể hiện bà D có chơi hui. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc vợ chồng bà D, ông N thanh toán nợ cho bà L tổng số tiền vay và tiền hui là 98.000.000đ; 0,5 chỉ vàng 24k và 03 chỉ vàng 18k. Riêng đối với số tiền vay ngày 21/12/2018 là 20.000.000đ thì yêu cầu tiếp tục tính lãi theo quy định kể từ ngày 01/02/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 29/9/2023.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 126/2023/DS-ST, ngày 29/9/2023 đã quyết định như sau:

*Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;*

*Căn cứ Điều 463; khoản 1 Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;*

*Căn cứ khoản 2 Điều 27; khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014:*

*Tuyên xử:*

*1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị L về việc yêu cầu bị đơn bà Trần Thúy D, ông Võ Văn N liên đới trả cho bà L tiền vay gốc và lãi 45.088.054 đồng; 0,5 chỉ vàng 24k (tương đương 2.802.500 đồng), 03 chỉ vàng 18k (tương đương 12.237.600 đồng).*

*2. Buộc bị đơn bà Trần Thúy D, ông Võ Văn N liên đới trả cho bà Phạm Thị L tổng số tiền gốc và lãi 45.088.054 đồng (trong đó: tiền gốc là 36.185.000 đồng và tiền lãi là 8.903.054 đồng); 0,5 chỉ vàng 24k (tương đương 2.802.500 đồng), 03 chỉ vàng 18k (tương đương 12.237.600 đồng).*

*3. Khi bản án có hiệu lực pháp luật hoặc bà Phạm Thị L có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi trả xong tất cả số tiền và vàng nêu trên cho bà Phạm Thị L, thì bà Trần Thúy D và ông Võ Văn N còn phải liên đới chịu khoản tiền lãi đối với số tiền trả chậm còn phải thi hành án cho bà Phạm Thị L theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.*

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L về việc yêu cầu bà Trần Thúy D, ông Võ Văn N trả số tiền nợ 02 chân hụi 50.000.000 đồng; Tiền vay ngày 17/8/2019 số tiền 1.500.000 đồng; Tiền vay ngày 21/10/2019 số tiền 3.000.000 đồng. Tổng số tiền không được chấp nhận là 54.500.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 11/10/2023 nguyên đơn L kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn L, cụ thể:

- Buộc bị đơn D và N phải trả số tiền vay ngày 17/8/2019 là 1.500.000đ.
- Buộc bị đơn D và N phải trả số tiền vay ngày 21/10/2019 là 3.000.000đ.
- Buộc bị đơn D và N phải trả số tiền hụi còn thiếu là 50.000.000đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn L không rút lại đơn khởi kiện và đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

\* Ý kiến của Kiểm sát viên, phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án, cụ thể như sau:

+ *Về thủ tục tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự có mặt đã tuân thủ và chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với đương sự đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham dự phiên tòa phúc thẩm, nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do, là chưa chấp hành nghiêm theo sự triệu tập của Tòa án.

+ *Về nội dung kháng cáo*: Nguyên đơn L không chứng minh được kháng cáo của mình là có căn cứ pháp luật, trong khi bị đơn D và N không đồng ý theo nội dung kháng cáo của nguyên đơn L. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*:

- Nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của nguyên đơn Phạm Thị L là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo là hợp lệ, được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận và tiến hành giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

- Bị đơn Võ Văn N đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do và không thuộc trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Tại phiên tòa, các đương sự có mặt và Kiểm sát viên yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn N theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt bị đơn N.

[2] *Về nội dung kháng cáo*: Nguyên đơn L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

- Buộc bị đơn Trần Thúy D và Võ Văn N phải trả số tiền vay ngày 17/8/2019 là 1.500.000đ.

- Buộc bị đơn Trần Thúy D và Võ Văn N phải trả số tiền vay ngày 21/10/2019 là 3.000.000đ.

- Buộc bị đơn Trần Thúy D và Võ Văn N phải trả số tiền hui còn thiếu là 50.000.000đ.

[2-1] *Xét kháng cáo của nguyên đơn L về việc buộc bị đơn D và N phải trả số tiền vay ngày 17/8/2019 là 1.500.000đ và số tiền vay ngày 21/10/2019 là 3.000.000đ, thì thấy rằng*:

Nguyên đơn L trình bày: Ngày 17/8/2019 bị đơn D và N có vay của nguyên đơn L số tiền 1.500.000đ và ngày 21/10/2019 bị đơn D và N có vay của nguyên đơn L là 3.000.000đ khi vay không làm giấy tờ và cũng không ai biết, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu nêu trên của nguyên đơn L là sự thừa nhận của bị đơn D khi hòa giải tại địa phương. Tuy nhiên, “Biên bản hòa giải” ngày 09/10/2022 của Ban hòa giải ấp N2, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng không có nội dung bà D thừa nhận còn thiếu 02 khoản tiền như nguyên đơn L trình bày. Ngoài lời trình bày nêu trên, nguyên đơn L không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh có việc vay nợ nêu trên, trong khi bị đơn D và N không thừa nhận. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn L về việc buộc bị đơn D và N phải trả số tiền vay ngày 17/8/2019 là 1.500.000đ và số tiền vay ngày 21/10/2019 là 3.000.000đ, không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[2-2] *Xét kháng cáo của nguyên đơn L về việc buộc bị đơn D và N phải trả số tiền hui còn thiếu là 50.000.000đ, thì thấy rằng*:

Nguyên đơn L trình bày: Ngày 30/11/2019 âm lịch, nguyên đơn L có chơi dùm bị đơn D 02 chân hui tháng 500.000đ do bà Phan Thị Út H1 làm chủ hui. Số tiền bị đơn D đã hót chân thứ nhất ngày 15/3/2020 âm lịch là 23.370.000đ, số tiền hui chết bị đơn D phải đóng hui chết còn lại là 60 lần x 500.000đ/lần = 30.000.000đ và số tiền bị đơn D đã hót chân thứ nhất ngày 15/3/2020 âm lịch là 22.730.000đ, số tiền hui chết bị đơn D phải đóng hui chết còn lại là 58 lần x

500.000đ/lần = 29.000.000đ. Tổng số tiền hối chết bà D phải đóng là 59.000.000đ nhưng nguyên đơn L chỉ yêu cầu bị đơn D và N trả 50.000.000đ tiền hối chết.

Bà Phan Thị Út H1 đã trình bày ý kiến tại “Biên bản xác minh” ngày 02/02/2024 của Tòa án nhân tỉnh Sóc Trăng có nội dung như sau: *...Tôi biết bà L vì bà L có chơi hối với tôi nhiều lần, còn bà D thì tôi không biết. Bà L có chơi dùm hối cho bà D hay không thì tôi không biết.*

Nguyên đơn L cung cấp đoạn ghi âm cuộc nói chuyện giữa nguyên đơn L và bị đơn D về tiền hối giữa các bên, được mở công khai tại phiên tòa phúc thẩm. Tuy nhiên, nội dung đoạn ghi âm nêu trên chưa đủ cơ sở để xác định có việc bà D còn thiếu tiền hối của bà L.

Ngoài lời trình bày nêu trên, nguyên đơn L không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh có việc chơi hối nêu trên, trong khi bị đơn D và N không thừa nhận. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn L về việc buộc bị đơn D và N phải trả số tiền hối còn thiếu là 50.000.000đ cũng không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

Đề nghị của Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, về việc không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của nguyên đơn L, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với các phân tích đã được viện dẫn nêu trên, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

### *[3] Về án phí dân sự phúc thẩm:*

Do kháng cáo của nguyên đơn L không được chấp nhận. Vì vậy, nguyên đơn L phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 01 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 01 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

#### Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Phạm Thị L.

**I- Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 226/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:**

*Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số*

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 463; khoản 1 Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 27; khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014:

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị L về việc yêu cầu bị đơn bà Trần Thúy D, ông Võ Văn N liên đới trả cho bà L tiền vay gốc và lãi 45.088.054 đồng; 0,5 chỉ vàng 24k (tương đương 2.802.500 đồng), 03 chỉ vàng 18k (tương đương 12.237.600 đồng).

2. Buộc bị đơn bà Trần Thúy D, ông Võ Văn N liên đới trả cho bà Phạm Thị L tổng số tiền gốc và lãi 45.088.054 đồng (trong đó: tiền gốc là 36.185.000 đồng và tiền lãi là 8.903.054 đồng); 0,5 chỉ vàng 24k (tương đương 2.802.500 đồng), 03 chỉ vàng 18k (tương đương 12.237.600 đồng).

3. Khi bản án có hiệu lực pháp luật hoặc bà Phạm Thị L có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi trả xong tất cả số tiền và vàng nêu trên cho bà Phạm Thị L, thì bà Trần Thúy D và ông Võ Văn N còn phải liên đới chịu khoản tiền lãi đối với số tiền trả chậm còn phải thi hành án cho bà Phạm Thị L theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L về việc yêu cầu bà Trần Thúy D, ông Võ Văn N trả số tiền nợ 02 chân hụi 50.000.000 đồng; Tiền vay ngày 17/8/2019 số tiền 1.500.000 đồng; Tiền vay ngày 21/10/2019 số tiền 3.000.000 đồng. Tổng số tiền không được chấp nhận là 54.500.000 đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phạm Thị L phải chịu một phần án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 2.725.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp 2.812.000 đồng theo biên lai thu số 0005641 ngày 13/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M. Bà L đã thực hiện xong. Bà L được nhận tiền tạm ứng án phí còn lại là 87.000 đồng. Nhận tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

- Bị đơn bà Trần Thúy D và ông Võ Văn N phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận là 3.066.407 đồng. Nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

**II-** Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn Phạm Thị L phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà nguyên đơn L đã nộp, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010360 ngày 17/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Nguyên đơn L đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung)./.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Nam Trung**